

**UNIT 6:****LIFESTYLES****A CLOSER LOOK 2****I/ NEW WORDS:**

|                                                     |                                 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ethnology museum<br>/eθ'nɒl.ə.dʒi/ /mju:'zi:.əm/ | (n): Viện b. tàng dân tộc học   |
| 2. fail/feɪl/                                       | (v): trượt, thất bại            |
| 3. course /kɔ:rs/                                   | (n): khoá, lớp                  |
| 4. experiment/ɪk'sperɪ.mənt/                        | (n): sự thí nghiệm              |
| 5. lab=laboratory<br>/læb//lə'bɒr.ə.tər.i/          | (n): phòng thí nghiệm           |
| 6. first term exam                                  | (n): kì thi học kì 1            |
| 7. an igloo/'ɪg.lu:/                                | (n): lều tuyết                  |
| 8. revive /rɪ'vaɪv/                                 | (v): làm sống lại, hồi sinh     |
| 9. second semester /sɪ'mes.tər/                     | (n): học kì 2                   |
| 10. kilt/kɪlt/                                      | (n): váy( của đàn ông scotland) |
| 11. sore eyes /sɔ:r/                                | (n) đau mắt                     |
| 12. trouble/'trʌb.əl/                               | (n): điều lo lắng               |
| 13. soup /su:p/                                     | (n): xúp, canh, cháo            |
| 14. chilli /'tʃɪl.i/                                | (n): ớt                         |
| 15. furious /'fjʊə.ri.əs/                           | (adj): giận dữ, điên tiết       |